Chi tiết mã HS 7214.99.99

Mã HS	7214.99.99
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 07:32:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72149999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11300
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11300
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11300
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10617
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10568
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10568
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10568
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10568
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10568
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10568
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10620
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10620
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10620
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10620
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10620
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10621
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10621
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10621
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10621
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10621
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10621
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10622
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10574
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10580
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10580
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10580
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10580
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10580
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10580
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10607
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10607
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10607
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10607
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10607
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10607
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10658
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10658
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10658
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10658
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10658
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10643
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10643
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10643
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10643
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10643
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10643
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10643
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10643
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10643
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10643
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10643
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10643
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10660
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10660
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10660
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10660
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10660
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10660
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10659
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10659
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10659
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10659
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10659
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10606
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10606
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10606
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10606
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10606
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10606
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10606
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10643
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10643
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10643
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10643
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10643
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10643
RCEP B	2022	2022	0	B!D10643
RCEP B	2023	2023	0	B!E10643
RCEP B	2024	2024	0	B!F10643
RCEP B	2025	2025	0	B!G10643
RCEP B	2026	2026	0	B!H10643
RCEP B	2027	2027	0	B!I10643
RCEP C	2022	2022	0	C!D10643
RCEP C	2023	2023	0	C!E10643
RCEP C	2024	2024	0	C!F10643
RCEP C	2025	2025	0	C!G10643
RCEP C	2026	2026	0	C!H10643
RCEP C	2027	2027	0	C!I10643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10642
RCEP D	2023	2023	0	D!E10642
RCEP D	2024	2024	0	D!F10642
RCEP D	2025	2025	0	D!G10642
RCEP D	2026	2026	0	D!H10642
RCEP D	2027	2027	0	D!I10642
RCEP E	2022	2022	0	E!D10646
RCEP E	2023	2023	0	E!E10646
RCEP E	2024	2024	0	E!F10646
RCEP E	2025	2025	0	E!G10646
RCEP E	2026	2026	0	E!H10646
RCEP E	2027	2027	0	E!I10646
RCEP F	2022	2022	0	F!D10643
RCEP F	2023	2023	0	F!E10643
RCEP F	2024	2024	0	F!F10643
RCEP F	2025	2025	0	F!G10643
RCEP F	2026	2026	0	F!H10643
RCEP F	2027	2027	0	F!I10643
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9848
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9848
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9848
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9848

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.99 có 6 dòng thuế; dòng 7214.99.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7214.99.11 Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.19 Loại khác; 7214.99.91 Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng; 7214.99.92 Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.93 Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.99.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7214.99.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11300), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.